



Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Báo cáo tài chính cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016



Công ty Cổ phần Sông Đà 6
Thông tin về Công ty

Quyết định Thành lập số 2269/QĐ-BXD ngày 9 tháng 12 năm 2005

Giấy chứng nhận 0103034287 ngày 3 tháng 1 năm 2006
Đăng ký Kinh doanh số 4400135552 (điều chỉnh) ngày 17 tháng 9 năm 2015

Công ty Cổ phần Sông Đà 6 được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0103034287 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp. Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4400135552 ngày 17 tháng 9 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Tùng	Chủ tịch
Ông Hồ Sỹ Hùng	Thành viên
Ông Đặng Quốc Bảo	Thành viên
Ông Bùi Đình Đông	Thành viên
Ông Đào Xuân Tuấn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đặng Quốc Bảo	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đức Lãm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Xuân Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Tiến Thủ	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Đình Tứ	Trưởng ban (từ ngày 12/4/2016)
Ông Lê Viết Đoàn	Trưởng ban (đến ngày 12/4/2016)
Ông Lê Viết Đoàn	Thành viên (từ ngày 12/4/2016)
Ông Nguyễn Anh Đào	Thành viên
Bà Phạm Thị Thanh Tâm	Thành viên (đến ngày 12/4/2016)

Trụ sở đăng ký

Tòa nhà TM
Khu Đô thị Văn Khê, Phường La Khê
Quận Hà Đông, Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Sông Đà 6 **Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 36 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Đặng Quốc Bảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 2 năm 2017



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84-4 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Sông Đà 6**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 27 tháng 2 năm 2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 36.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 6 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 16-02-132



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0306-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 2 năm 2017

Lê Việt Hùng

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0296-2013-007-1

Công ty Cổ phần Sông Đà 6
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		983.608.447.320	893.417.684.131
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	25.593.846.922	67.535.764.065
Tiền	111		25.593.846.922	51.535.764.065
Các khoản tương đương tiền	112		-	16.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		439.380.957.930	415.061.383.294
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	444.870.834.155	408.940.909.099
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.423.085.523	20.096.122.442
Phải thu ngắn hạn khác	136		9.726.634.761	8.649.237.189
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(25.639.596.509)	(22.624.885.436)
Hàng tồn kho	140	7	510.893.112.033	407.407.168.305
Hàng tồn kho	141		510.893.112.033	407.407.168.305
Tài sản ngắn hạn khác	150		7.740.530.435	3.413.368.467
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.740.530.435	3.413.368.467

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Sông Đà 6
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		469.881.396.312	505.104.647.613
Các khoản phải thu dài hạn	210		253.358.048.319	241.375.720.978
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5	253.358.048.319	241.375.720.978
Tài sản cố định	220		169.119.839.402	189.402.963.103
Tài sản cố định hữu hình	221	8	169.119.839.402	189.104.933.688
<i>Nguyên giá</i>	222		497.755.605.800	493.397.434.716
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(328.635.766.398)	(304.292.501.028)
Tài sản cố định vô hình	227	9	-	298.029.415
<i>Nguyên giá</i>	228		-	518.130.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-	(220.100.585)
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	258.397.033
Xây dựng cơ bản dở dang	242		-	258.397.033
Đầu tư tài chính dài hạn	250	10	24.349.804.723	37.602.366.723
Đầu tư vào công ty con	251		-	500.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		34.451.090.909	50.449.090.909
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(10.101.286.186)	(13.346.724.186)
Tài sản dài hạn khác	260		23.053.703.868	36.465.199.776
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	23.053.703.868	36.465.199.776
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.453.489.843.632	1.398.522.331.744

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Sông Đà 6
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		953.279.184.238	888.027.761.931
Nợ ngắn hạn	310		943.223.692.132	856.104.911.931
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	224.442.987.285	204.003.066.790
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		101.153.796.589	65.372.505.767
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	14.774.161.584	13.132.792.978
Phải trả người lao động	314		47.258.181.170	58.628.912.473
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	31.066.980.972	3.387.406.099
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	40.003.791.150	35.234.199.258
Vay ngắn hạn	320	16(a)	481.081.876.200	473.902.502.040
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.441.917.182	2.443.526.526
Nợ dài hạn	330		10.055.492.106	31.922.850.000
Vay dài hạn	338	16(b)	10.055.492.106	31.922.850.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		500.210.659.394	510.494.569.813
Vốn chủ sở hữu	410	17	500.210.659.394	510.494.569.813
Vốn cổ phần	411	18	347.716.110.000	347.716.110.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		347.716.110.000	347.716.110.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		31.336.985.455	31.336.985.455
Quỹ đầu tư phát triển	418	20	72.594.834.383	64.419.116.803
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		48.562.729.556	67.022.357.555
- <i>LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước</i>	421a		-	3.379.526.617
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		48.562.729.556	63.642.830.938
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.453.489.843.632	1.398.522.331.744

Ngày 27 tháng 2 năm 2017

Người lập:



Trần Ngọc Ánh
 Phó phòng Kế toán

Người duyệt:



Lê Văn Sinh
 Kế toán trưởng




Đặng Quốc Bảo
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	913.683.804.566	1.241.299.847.507
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	12.280.184.378	2.365.513.857
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	22	901.403.620.188	1.238.934.333.650
Giá vốn hàng bán	11	23	727.287.997.723	1.016.075.306.705
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		174.115.622.465	222.859.026.945
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	551.028.427	2.011.996.572
Chi phí tài chính	22	25	38.963.013.700	44.611.524.239
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>39.010.302.538</i>	<i>39.904.432.645</i>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	77.226.304.384	101.475.114.502
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26)	30		58.477.332.808	78.784.384.776
Thu nhập khác	31	27	5.549.842.945	3.291.284.868
Chi phí khác	32		3.135.609.285	902.871.345
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		2.414.233.660	2.388.413.523
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		60.891.566.468	81.172.798.299
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	12.328.836.912	17.529.967.361
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		48.562.729.556	63.642.830.938
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	1.279	1.700

Ngày 27 tháng 2 năm 2017

Người lập:



Trần Ngọc Ánh
Phó phòng Kế toán

Người duyệt:



Lê Văn Sinh
Kế toán trưởng



Đặng Quốc Bảo
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Sông Đà 6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		60.891.566.468	81.172.798.299
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		33.640.586.761	35.855.318.780
Các khoản dự phòng	03		(230.726.927)	18.822.985.301
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(3.734.688.233)	(2.133.929.157)
Chi phí lãi vay	06		39.010.302.538	39.904.432.645
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		129.577.040.607	173.621.605.868
Biến động các khoản phải thu	09		(43.645.775.018)	(208.569.478.090)
Biến động hàng tồn kho	10		(103.485.943.728)	53.815.584.542
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		56.990.579.759	35.841.858.852
Biến động chi phí trả trước	12		13.411.495.908	519.725.441
			52.847.397.528	55.229.296.613
Tiền lãi vay đã trả	14		(39.010.302.538)	(39.904.432.645)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.552.133.753)	(22.322.507.284)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.690.832.819)	(6.367.644.125)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		594.128.418	(13.365.287.441)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21		(14.816.116.890)	(3.566.943.215)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		4.642.313.636	180.227.271
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		16.550.000.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27		501.028.427	2.011.996.572
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6.877.225.173	(1.374.719.372)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Sông Đà 6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		769.336.354.801	764.041.207.669
Tiền trả nợ gốc vay	34		(784.024.338.535)	(691.978.213.812)
Tiền trả cổ tức	36		(34.725.287.000)	(62.588.899.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(49.413.270.734)	9.474.094.057
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(41.941.917.143)	(5.265.912.756)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		67.535.764.065	72.801.676.821
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	4	25.593.846.922	67.535.764.065

Ngày 27 tháng 2 năm 2017

Người lập:



Trần Ngọc Ánh
 Phó phòng Kế toán

Người duyệt:



Lê Văn Sinh
 Kế toán trưởng



Đặng Quốc Bảo
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty được chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 2269/QĐ-BXD ngày 9 tháng 12 năm 2005 của Bộ Xây dựng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 2.015 nhân viên (1/1/2016: 2.180 nhân viên).

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- cung cấp dịch vụ quản lý bất động sản: dịch vụ quản lý chung cư và khu đô thị;
- cung cấp hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải: trông giữ phương tiện;
- cung cấp dịch vụ vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- kinh doanh du lịchữ hành nội địa;
- khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- sản xuất điện;
- xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng;
- kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn;
- kinh doanh bất động sản;
- kinh doanh dịch vụ vận tải;
- sản xuất, kinh doanh xi măng;
- sản xuất kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước; và
- xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến thế điện.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị quản lý	3 – 8 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất phản ánh quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn năm năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 15 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ hai đến ba năm ngoại trừ hệ thống băng tải vận chuyển bê tông đầm lăn (RCC) có nguyên giá là 30.291 triệu VND. Hệ thống này được đầu tư theo thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Công ty để phục vụ công tác thi công đập thủy điện của Công ty tại Dự án Thủy điện Đồng Nai 5, theo đó, cho phép Công ty được phân bổ giá trị hệ thống băng tải này theo khối lượng thực tế vận chuyển vào giá vốn của công trình.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo giá trị khối lượng thực hiện đã được khách hàng xác nhận theo từng lần nghiệm thu và lập phiếu giá thanh toán. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(v) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vi) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(n) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(o) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(p) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ này được sử dụng vào việc mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh, đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp hoặc bù đắp các tổn thất tài chính của doanh nghiệp trong tương lai.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và trong năm kết thúc cùng ngày, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng, do vậy việc trình bày lãi trên cổ phiếu suy giảm không áp dụng.

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh là xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật và một khu vực địa lý là Việt Nam do các điều kiện kinh tế, chính trị và pháp luật là tương tự như nhau.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ (Tổng Công ty Sông Đà), và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Tiền mặt	4.832.704.929	1.872.296.604
Tiền gửi ngân hàng	20.761.141.993	49.663.467.461
Các khoản tương đương tiền	-	16.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	25.593.846.922	67.535.764.065

Tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm 1.259 triệu VND (1/1/2016: 1.338 triệu VND) bị hạn chế sử dụng theo điều kiện thư bảo lãnh mở tại một ngân hàng.

Công ty Cổ phần Sông Đà 6**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***5. Phải thu của khách hàng****(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Công ty mẹ - Tổng Công ty Sông Đà	445.121.741.704	321.998.339.007
Công ty Cổ phần Sông Đà Hoàng Long	56.827.032.166	49.086.286.030
Các khách hàng khác	196.280.108.604	279.232.005.040
	698.228.882.474	650.316.630.077

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Ngắn hạn	444.870.834.155	408.940.909.099
Dài hạn (*)	253.358.048.319	241.375.720.978
	698.228.882.474	650.316.630.077

(*) Phải thu của khách hàng dài hạn là khoản tiền khách hàng giữ lại cho mục đích bảo hành, bảo trì cho các công trình do Công ty xây dựng và được thanh toán trong vòng 2 đến 3 năm kể từ ngày nghiệm thu.

(c) Phải thu của khách hàng là công ty liên quan

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Công ty mẹ - Tổng Công ty Sông Đà	445.121.741.704	321.998.339.007
Công ty con - Công ty TNHH MTV Sông Đà 17	-	55.242.067
Các công ty liên quan khác	141.790.647.097	285.458.245.014
	586.912.388.801	607.511.826.088

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ và các công ty liên quan khác không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Khoản phải thu của khách hàng liên quan đến tiền bảo hành, bảo trì có thời hạn thanh toán từ 2 đến 3 năm như nêu ở trên.

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2016				1/1/2016			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
▪ Tổng Công ty Sông Đà	Trên 3 năm	20.074.401.179	20.074.401.179	(*)	Từ 2 - 3 năm	20.074.401.179	14.052.080.825	(*)
▪ Các khoản nợ quá hạn trên 3 năm		35.680.537.877	5.565.195.330	(*)		8.572.804.611	8.572.804.611	(*)
▪ Các khoản nợ quá hạn từ 2 đến 3 năm		29.674.856.771	-	(**)		26.276.714.087	-	(**)
▪ Các khoản nợ quá hạn từ 1 đến 2 năm		1.196.715.500	-	(**)		34.681.048.000	-	(**)
▪ Các khoản nợ quá hạn từ 6 tháng đến 1 năm		-	-	(**)		2.480.597.625	-	(**)
		25.639.596.509	25.639.596.509			28.647.205.790	22.624.885.436	
<i>Trong đó:</i>								
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn			25.639.596.509				22.624.885.436	

(*) Các khoản nợ phải thu khó đòi đã trích lập dự phòng được Ban Giám đốc Công ty nhận định là khó có khả năng thu hồi do liên quan đến các hợp đồng cung cấp dịch vụ đã triển khai từ lâu nhưng không thực hiện được việc thanh quyết toán theo đúng quy trình và thỏa thuận.

(**) Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng: tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 các khoản nợ phải thu quá hạn này có thể thu hồi được trong tương lai.

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

7. Hàng tồn kho

	31/12/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	34.443.183.641	-	35.560.602.755	-
Công cụ và dụng cụ	1.866.453.263	-	1.048.361.270	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	474.368.702.146	-	369.863.556.963	-
Thành phẩm	214.772.983	-	934.647.317	-
	<hr/>			
	510.893.112.033	-	407.407.168.305	-
	<hr/>			

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***8. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	20.933.673.789	367.548.006.422	103.891.381.144	1.024.373.361	493.397.434.716
Tăng trong năm	-	2.728.036.300	11.991.080.590	97.000.000	14.816.116.890
Thanh lý	(1.640.870.541)	(3.225.387.107)	(5.370.160.886)	(221.527.272)	(10.457.945.806)
Số dư cuối năm	19.292.803.248	367.050.655.615	110.512.300.848	899.846.089	497.755.605.800
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.532.687.940	222.499.359.362	77.580.361.972	680.091.754	304.292.501.028
Khấu hao trong năm	578.286.381	24.916.441.996	7.908.414.998	207.219.136	33.610.362.511
Thanh lý	(453.518.370)	(3.221.890.613)	(5.370.160.886)	(221.527.272)	(9.267.097.141)
Số dư cuối năm	3.657.455.951	244.193.910.745	80.118.616.084	665.783.618	328.635.766.398
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	17.400.985.849	145.048.647.060	26.311.019.172	344.281.607	189.104.933.688
Số dư cuối năm	15.635.347.297	122.856.744.870	30.393.684.764	234.062.471	169.119.839.402

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 129.059 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2016: 115.269 triệu VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng được và chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 292 triệu VND (1/1/2016: 65 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 132.500 triệu VND (1/1/2016: 144.808 triệu VND) được thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	518.130.000
Thanh lý	(518.130.000)
	<hr/>
Số dư cuối năm	-
	<hr/>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	220.100.585
Khấu hao trong năm	30.224.250
Thanh lý	(250.324.835)
	<hr/>
Số dư cuối năm	-
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	298.029.415
Số dư cuối năm	-
	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Đầu tư tài chính dài hạn

	Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu	31/12/2016		Giá trị hợp lý VND
			Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Đơn vị khác (*)					
• Công ty CP VT SP Dầu mỏ Phương Đông	TP Hồ Chí Minh	50.000	500.000.000	(146.724.186)	(**)
• Công ty CP ĐTPT Vân Phong	Khánh Hòa	300.000	3.409.090.909	-	(**)
• Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (***)	Hà Nội	1.431.817	30.000.000.000	(9.954.562.000)	(**)
• Công ty CP Đầu tư Vĩnh Sơn	Bình Định	10.200	102.000.000	-	(**)
• Công ty CP ĐTPT Khu kinh tế Hải Hà	Quảng Ninh	44.000	440.000.000	-	(**)
			34.451.090.909	(10.101.286.186)	
			34.451.090.909	(10.101.286.186)	

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

				1/1/2016			
	Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào:							
Công ty con							
• Công ty TNHH MTV Sông Đà 17	Hà Nội		100%	100%	500.000.000	-	(**)
Đơn vị khác (*)							
• Công ty CP Sông Đà – Hoàng Long	Hà Nội	1.600.000			16.000.000.000	-	(**)
• Công ty CP VT SP Dầu mỏ Phương Đông	TP Hồ Chí Minh	50.000			500.000.000	(146.724.186)	(**)
• Công ty CP ĐTPT Vân Phong	Khánh Hòa	300.000			3.409.090.909	-	(**)
• Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà (***)	Hà Nội	3.000.000			30.000.000.000	(13.200.000.000)	(**)
• Công ty CP Đầu tư Vĩnh Sơn	Bình Định	10.000			100.000.000	-	(**)
• Công ty CP ĐTPT Khu kinh tế Hải Hà	Quảng Ninh	44.000			440.000.000	-	(**)
					50.449.090.909	(13.346.724.186)	
					50.949.090.909	(13.346.724.186)	

(*) Đây là các khoản đầu tư vốn dài hạn với tỷ lệ vốn góp dưới 20% vốn điều lệ của các công ty này.

(**) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(***) Trong năm, Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà được sáp nhập vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội. Theo đó, tại ngày 31 tháng 3 năm 2016, toàn bộ số cổ phiếu Công ty nắm giữ tại Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà được chuyển đổi sang cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội theo tỷ lệ 2,2:1.

Ngày 11 tháng 10 năm 2016, Công ty nhận được thông báo chia cổ tức bằng cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội bằng 5% số cổ phần nắm giữ. Theo đó, số cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 tăng lên thành 1.431.817 cổ phiếu.

Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư dài hạn vào Công ty TNHH MTV Sông Đà 17 và Công ty Cổ phần Sông Đà Hoàng Long, chi tiết như sau:

	2016 VND
Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư	16.500.000.000
Số tiền thu hồi từ thanh lý các khoản đầu tư	16.550.000.000
	<hr/>
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	50.000.000
	<hr/> <hr/>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, khoản đầu tư tài chính dài hạn có giá trị ghi sổ là 30.000 triệu VND (1/1/2016: 46.000 triệu VND) được thế chấp ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND
Số dư đầu năm	36.465.199.776
Tăng trong năm	16.798.409.812
Phân bổ trong năm	(27.449.404.295)
Thanh lý	(2.760.501.425)
	<hr/>
Số dư cuối năm	23.053.703.868
	<hr/> <hr/>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 chi phí trả trước dài hạn có giá trị còn lại là 1.514 triệu VND (1/1/2016: 1.514 triệu VND) được thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho khoản vay của Công ty.

Công ty Cổ phần Sông Đà 6**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***12. Phải trả người bán ngắn hạn****(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Lâm	18.006.705.231	26.434.435.320
Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý	10.209.959.313	24.102.366.121
Các nhà cung cấp khác	196.226.322.741	153.466.265.349
	<u>224.442.987.285</u>	<u>204.003.066.790</u>

(b) Phải trả người bán là các công ty liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Các công ty liên quan khác	57.787.358.341	78.378.528.107

Phải trả người bán đối với các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2016 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/ đã được khấu trừ trong năm VND	31/12/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	10.361.222.548	95.767.676.077	(99.103.343.164)	7.025.555.461
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.687.222.099	12.328.836.912	(7.552.133.753)	7.463.925.258
Thuế thu nhập cá nhân	84.348.331	1.401.805.400	(1.201.506.707)	284.647.024
Thuế khác	-	81.791.854	(81.758.013)	33.841
	<u>13.132.792.978</u>	<u>109.580.110.243</u>	<u>(107.938.741.637)</u>	<u>14.774.161.584</u>

Công ty Cổ phần Sông Đà 6**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Trích trước chi phí xây dựng trả cho nhà thầu phụ	30.072.616.862	2.414.041.989
Các khoản trích trước khác	994.364.110	973.364.110
	31.066.980.972	3.387.406.099

15. Phải trả ngắn hạn khác**(a) Phải trả khác**

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Kinh phí công đoàn	1.963.967.817	1.712.620.363
Bảo hiểm xã hội	2.860.659.147	2.809.924.767
Cổ tức	17.754.400.259	322.270.759
Quỹ Sông Đà	3.641.888.945	2.987.938.095
Phải trả công nhân viên	2.604.743.720	2.960.115.725
Các khoản phải trả khác	11.178.131.262	24.441.329.549
	40.003.791.150	35.234.199.258

(b) Phải trả khác cho các công ty liên quan

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Phải trả công ty mẹ	41.370.098	-
Phải trả các công ty liên quan khác	702.723.978	17.609.744.286
	744.094.076	17.609.744.286

Khoản phải trả công ty mẹ và các công ty liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi suất và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

Công ty Cổ phần Sông Đà 6**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***16. Vay****(a) Vay ngắn hạn**

	1/1/2016 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm		31/12/2016 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	448.414.383.505	769.336.354.801	(758.299.062.106)	459.451.676.200
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	25.488.118.535	21.867.357.894	(25.725.276.429)	21.630.200.000
	473.902.502.040	791.203.712.695	(784.024.338.535)	481.081.876.200

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Vay ngân hàng 1	VND	6,8% - 8,5%	208.512.050.010	200.468.273.144
Vay ngân hàng 2	VND	6,8% - 8,0%	115.275.881.873	107.407.185.606
Vay ngân hàng 3	VND	6,8% - 7,3%	135.663.744.317	140.133.024.755
Vay ngân hàng 4	VND	7,2%	-	405.900.000
			459.451.676.200	448.414.383.505

Các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng một số tài sản cố định có giá trị còn lại là 10.493 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (1/1/2016: 5.805 triệu VND) (Thuyết minh 8) và một số khoản đầu tư tài chính dài hạn có giá trị ghi sổ là 30.000 triệu VND (1/1/2016: 46.000 triệu VND) (Thuyết minh 10).

Công ty Cổ phần Sông Đà 6**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Vay dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Vay ngân hàng 5	VND	(*)	2018	19.522.842.106	38.377.918.535
Vay ngân hàng 6	VND	(*)	2019	700.000.000	1.020.000.000
Vay ngân hàng 7	VND	(*)	2018	11.462.850.000	18.013.050.000
				<hr/>	<hr/>
				31.685.692.106	57.410.968.535
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(21.630.200.000)	(25.488.118.535)
				<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				10.055.492.106	31.922.850.000
				<hr/>	<hr/>

Các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng một số tài sản cố định có giá trị còn lại là 122.007 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (1/1/2016: 139.003 triệu VND) (Thuyết minh 8).

- (*) Các khoản vay này chịu lãi suất thả nổi trên cơ sở lãi suất huy động tiền gửi VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng cho vay cộng (+) biên độ 3,5% - 4,5%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất sàn do các ngân hàng này quy định và không cao hơn lãi suất trần do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định.

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2015	347.716.110.000	31.336.985.455	63.170.976.277	74.745.170.443	516.969.242.175
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	63.642.830.938	63.642.830.938
Phân bổ vào các quỹ	-	-	2.140.969.270	(2.140.969.270)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(6.635.774.756)	(6.635.774.756)
Cổ tức (Thuyết minh 19)	-	-	-	(62.588.899.800)	(62.588.899.800)
Sử dụng các quỹ	-	-	(892.828.744)	-	(892.828.744)
Số dư tại ngày 1/1/2016	347.716.110.000	31.336.985.455	64.419.116.803	67.022.357.555	510.494.569.813
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	48.562.729.556	48.562.729.556
Phân bổ vào các quỹ	-	-	8.175.717.580	(8.175.717.580)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(6.689.223.475)	(6.689.223.475)
Cổ tức (Thuyết minh 19)	-	-	-	(52.157.416.500)	(52.157.416.500)
Số dư tại ngày 31/12/2016	347.716.110.000	31.336.985.455	72.594.834.383	48.562.729.556	500.210.659.394

Công ty Cổ phần Sông Đà 6**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***18. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2016		1/1/2016	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	34.771.611	347.716.110.000	34.771.611	347.716.110.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	34.771.611	347.716.110.000	34.771.611	347.716.110.000
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	34.771.611	347.716.110.000	34.771.611	347.716.110.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

19. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 12 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 52.157 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 (2015: 62.589 triệu VND).

20. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu**Quỹ đầu tư phát triển**

Theo chấp thuận của Đại hội đồng Cổ đông ngày 12 tháng 4 năm 2016, Công ty đã trích lập 8.176 triệu VND từ lợi nhuận thuần sau thuế năm 2015 vào Quỹ đầu tư phát triển trong phần vốn chủ sở hữu.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**Ngoại tệ các loại**

	31/12/2016		1/1/2016	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ ("USD")	392	8.648.484	300	6.546.665

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2016 VND	2015 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	98.726.255.336	327.797.186.206
▪ Cung cấp dịch vụ	3.556.324.130	3.431.076.629
▪ Bán vật tư	4.357.871.556	5.840.454.910
▪ Hợp đồng xây dựng	807.043.353.544	904.231.129.762
	913.683.804.566	1.241.299.847.507
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	(12.280.184.378)	(2.365.513.857)
Doanh thu thuần	901.403.620.188	1.238.934.333.650

23. Giá vốn hàng bán

	2016 VND	2015 VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Hàng hoá đã bán	88.152.981.911	299.727.955.665
▪ Dịch vụ đã cung ứng	4.052.251.586	3.576.355.475
▪ Vật tư đã bán	3.051.527.134	3.115.504.203
▪ Hợp đồng xây dựng	632.031.237.092	709.655.491.362
	727.287.997.723	1.016.075.306.705

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	2016 VND	2015 VND
Lãi tiền gửi	501.028.427	511.996.572
Cổ tức được chia	-	1.500.000.000
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	50.000.000	-
	551.028.427	2.011.996.572

25. Chi phí tài chính

	2016 VND	2015 VND
Chi phí lãi vay	39.010.302.538	39.904.432.645
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(3.245.438.000)	3.049.307.886
Chi phí tài chính khác	3.198.149.162	1.657.783.708
	<hr/>	<hr/>
	38.963.013.700	44.611.524.239
	<hr/>	<hr/>

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2016 VND	2015 VND
Chi phí nhân viên	52.009.007.301	58.773.275.013
Chi phí vật liệu quản lý và đồ dùng văn phòng	4.997.268.797	5.421.525.242
Chi phí khấu hao	1.831.552.163	1.863.652.127
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	3.014.711.073	15.773.677.415
Chi phí thuế và lệ phí	179.601.139	105.101.635
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.114.003.655	5.521.546.868
Chi phí khác	9.080.160.256	14.016.336.202
	<hr/>	<hr/>
	77.226.304.384	101.475.114.502
	<hr/>	<hr/>

27. Thu nhập khác

	2016 VND	2015 VND
Tiền bồi thường nhận được	583.384.942	757.501.824
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	3.183.659.806	121.932.585
Nhượng bán vật tư, công cụ dụng cụ	861.982.654	1.816.411.502
Thu nhập khác	920.815.543	595.438.957
	<hr/>	<hr/>
	5.549.842.945	3.291.284.868
	<hr/>	<hr/>

28. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2016 VND	2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	363.492.088.196	628.450.953.256
Chi phí nhân viên	234.164.922.565	269.143.479.228
Chi phí khấu hao	33.640.586.761	35.855.318.780
Chi phí dịch vụ mua ngoài	169.429.773.093	115.613.236.954
Chi phí khác	108.292.076.675	148.420.879.490

29. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2016 VND	2015 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	12.223.302.889	17.529.967.361
Dự phòng thiếu trong những năm trước	105.534.023	-
	12.328.836.912	17.529.967.361

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2016 VND	2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	60.891.566.468	81.172.798.299
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	12.178.313.294	17.858.015.626
Chi phí không được khấu trừ thuế	44.989.595	1.951.735
Thu nhập không bị tính thuế	-	(330.000.000)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	105.534.023	-
	12.328.836.912	17.529.967.361

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của luật thuế hiện hành, Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2016 trở đi (2015: 22%).

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số dự kiến phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi là 44.461 triệu VND (2015: 59.123 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 34.771.611 cổ phiếu (2015: 34.771.611 cổ phiếu), chi tiết như sau:

	2016 VND	2015 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	48.562.729.556	63.132.242.688
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(4.102.077.814)	(4.009.482.000)
	<hr/>	<hr/>
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	44.460.651.742	59.122.760.688
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	34.771.611	34.771.611
	<hr/>	<hr/>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.279	1.700

(*) Lợi nhuận thuần trong năm phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được ước tính bằng mức dự kiến trích lập cho cả năm 2016. Mức dự kiến trích lập này được Đại hội đồng Cổ đông của Công ty thông qua vào ngày 12 tháng 4 năm 2016.

Công ty Cổ phần Sông Đà 6**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2016 VND	2015 VND
Công ty mẹ - Tổng Công ty Sông Đà		
Doanh thu xây lắp	218.255.421.370	612.006.234.880
Mua hàng hóa	22.362.990.163	457.872.775
Cổ tức	33.902.320.725	40.682.784.870
Các công ty liên quan		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	98.726.255.336	241.058.020.128
Doanh thu xây lắp	206.706.716.850	143.863.856.398
Mua hàng hóa và dịch vụ	51.380.013.529	106.936.871.626
Cổ tức nhận về	-	1.500.000.000
Thành viên Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	2.034.609.676	2.220.590.985
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	735.943.730	691.179.590

Ngày 27 tháng 2 năm 2017

Người lập:



Trần Ngọc Ánh
Phó phòng Kế toán

Người duyệt:





Lê Văn Sinh
Kế toán trưởng

Đặng Quốc Bảo
Tổng Giám đốc